

UNIT 1: A LONG AND HEALTHY LIFE

A. VOCABULARY

S T T	WORDS/ PHRASES	TRANSCRIPTION	MEANING
1.	Fit (a)	fit	Thon thả, vừa vặn
2.	Fitness (n)	'fitnəs	Sự cân đối, tình trạng khoẻ mạnh
3.	Healthy (a) > < unhealthy (a)	'helθi ʌn'helθi	Khoẻ mạnh, lành mạnh >< không khoẻ mạnh, k tốt
4.	Health (n) Health problem	helθ helθ 'probləm	Sức khoẻ Vấn đề về sức khoẻ
5.	Fast food	fɑ:st fu:d	Đồ ăn nhanh
6.	Junk food	'dʒʌŋk fu:d	Đồ ăn vặt
7.	Regular (a) > < irregular (a)	'regjʊlə > < i'regjʊlə	Thường xuyên >< không thường xuyên
8.	Balanced diet	,bælənst 'daɪət	Chế độ ăn uống cân bằng
9.	Strength (n) Strengthen (v) = enhance (v) = boost Strong (a)	streŋθ strengthen = ɪn'hɑ:ns = bu:st ... strɒŋ	Sức mạnh Đẩy mạnh, thúc đẩy, tăng cường Khoẻ
10.	Enthusiasm (n) Enthusiast (n) Enthusiastic (a) Enthusiastically (adv)	ɪn'θju:ziæzəm ɪn'θju:ziæst ɪn,θju:zi'æstɪk ɪn,θju:zi'æstɪklɪ	Sự nhiệt tình Người hâm mộ Nhiệt tình Một cách nhiệt tình
11.	Physical (a) Physical education Physics (n) Physicist (n) Physician (n) = doctor (n)	'fɪzɪkl 'fɪzɪkl ,edʒʊ'keɪʃn 'fɪzɪks 'fɪzɪsɪst fɪ'zɪʃn = 'dɒktə	Thuộc về thể chất Giáo dục thể chất Vật lý Nhà vật lý học Bác sĩ
12.	Mental (a)	'mentl	Thuộc về tinh thần
13.	Frequent (a) Frequently (adv) Frequency (n)	fri'kwent 'fri:kwəntli adv 'fri:kwənsi	Thường xuyên (a) Thường xuyên (adv) Sự thường xuyên
14.	The amount OF + Nkđđ The number OF + N s/ es The quantity OF + Nkđđ/Ns/ es	ði ə'maʊnt əv ðə 'nʌmbər əv ðə 'kwɒntəti əv	Lượng + danh từ không đếm được Số lượng + + danh từ không đếm được Lượng, số lượng + danh từ
15.	Lifestyle (n)	'laɪfstail	Phong cách sống (n)
16.	Celebrate (v) Celebration (n) Celebrated (a) = famous (a) = well-known (a) Celebrity (n) = famous people	'selɪbreɪt ,selɪ'breɪʃn 'selɪbreɪtɪd = 'feɪməs = 'wel nəʊn sɪ'lebrɪti = 'feɪməs 'pi:pl	Tổ chức kỉ niệm Lễ kỉ niệm, ăn mừng Nổi tiếng Người nổi tiếng

17. Treat (v) = cure (v) + sb FOR st Treat sb WITH st Treat st WITH st = process (v) Treatment (n) = cure (n)	tri:t = 'kjʊər tri:t tri:t = 'prəʊses 'tri:tmənt = kjʊə	Điều trị cho ai bị bệnh gì Đối xử với ai = thái độ ntn Xử lý cái gì bằng ... (chất hoá học) Sự điều trị
18. Muscle (n)	'mʌsl	cơ bắp (n)
19. Examine (v)	ig'zæmɪn	kiểm tra (v)
20. Flesh (n)	fleʃ	thịt (n)
21. Movement (n)	'mu:vmənt	Sự di chuyển, phong trào
22. Injury (n) Injure (v) Injured (ad)	'ɪndʒəri 'ɪndʒə 'ɪndʒəd adj	Vết thương, tình trạng bị thương (n) làm ai bị thương (v) bị thương (adj)
23. Life expectancy = life span = longevity (n)	life ɪk'spektənsi = laɪf spæn = lɒn'dʒevəti	Tuổi thọ
24. Generally = in general = on the whole = by and large >> particularly = in particular	'dʒenrəli = ɪn 'dʒenrəl = 'ɒn ðə 'həʊl = 'baɪ ənd lɑ:dʒ pə'tɪkjʊləli = ɪn pə'tɪkjʊlə	Nói chung Nói riêng, cụ thể
25. Possible (a) = probable (a) = likely (a)	'pɒsəbl̩ = 'prɒbəbl̩ = 'laɪkli	Có thể
26. Lifestyle (n)	'laɪfstɑɪl	Phong cách sống (n)
27. Food label	fʊ:d 'leɪbl̩	Nhãn dán thực phẩm
28. Ingredient (n)	n'grɪdiənt	Nguyên liệu (nấu ăn) Thành phần (thuốc, bánh kẹo ...)
29. Nutrient (n) Nutrition (n) Nutritious (a)	'nju:triənt nju: 'trɪʃn̩ nutritious	Chất dinh dưỡng Chế độ dinh dưỡng, khoa dinh dưỡng Giàu dinh dưỡng
30. Mineral (n)	'mɪnərəl	Khoáng chất
31. Furthermore = Moreover = In addition = Besides	,fɜ:ðə'mɔ: = mɔ: 'rəʊvə	Hơn nữa
32. Active (a) >> inactive (a) ~ passive	'æktɪv ɪn 'æktɪv ~ 'pæsɪv	Năng động >> thụ động, bị động
33. Slowly (adv) >> quickly = rapidly = speedily = fast	'sləʊli	chậm >> nhanh
34. Repetitive (a) Repeat (v) Repetition (n)	rɪ'petətɪv rɪ'pi:t ,repɪ'tɪʃn̩	lặp đi lặp lại (a) nhắc lại sự lặp lại
35. Electronic device	,ɪlek'trɒnɪk dɪ'vaɪs	Thiết bị điện tử
36. Energy drink	'enədʒɪ drɪŋk	Nước uống tăng lực
37. Article (n)	'ɑ:tɪkl̩	Bài báo, mẩu từ
38. Diagram (n)	'daɪəgræm	Sơ đồ, biểu đồ
39. Complete (v) Complete (a)	kəm'pli:t	Hoàn thành Hoàn hảo, trọn vẹn

40 Instruction (n)	in'strʌkʃn	Sự hướng dẫn
41 Instruct (v)	in'strʌkt	Hướng dẫn
42 Routine (n)	ru:'ti:n	Thói quen
43 Proper (a) (dress/ behave) + properly (adv)	'prɒpə 'dres bi'heiv + 'prɒpəli	Phù hợp (ăn mặc/ cư xử) một cách phù hợp
44 Spread – spread – spread	'spred – 'spred – spred	Lan rộng, lan tràn, dân ra
45 Position (n)	pə'ziʃn	Vị trí
46 Develop (v) Development (n)	di'veləp di'veləpmənt	Phát triển Sự phát triển
47 Replace (v)	ri'pleis	Thay thế
48 Bone (n)	bəʊn	Xương
49 Sugar (n)	'ʃʊgə	Đường
50 Yoghurt (n)	'jɒgət	Sữa chua
51 Butter (n)	'bʌtə	Bơ
52 Take turn	'teik tɜ:n	Thay nhau làm gì, lần lượt, luân phiên
53 Demonstrate (V) = illustrate (v) Demonstration (n) = illustration (n)	emən'streit = 'iləstreit ,demən'streɪʃn = ,ilə'streɪʃn	Minh hoạ Sự minh hoạ
54 Contain (v) Container (n)	kən'tein kən'teɪnə	Chứa, đựng Đồ chứa
55 Recipe (n) Cuisine (n)	'resəpi kwɪ'zi:n	Công thức nấu ăn Ẩm thực
56 Return st	ri'tɜ:n seɪnt	Mang trả lại cái gì
57 Accept to V >< refuse to V	ək'sept tu vi: 'refju:s tu vi:	Chấp nhận làm gì Từ chối làm gì
58 (Dress) formally (adv) (Dress) informally (adv)	'dres 'fɔ:mli adv 'dres in'fɔ:mli adv	(ăn mặc) một cách trang trọng (ăn mặc) không trang trọng
59 Treadmill (n)	'tredmɪl	Máy chạy bộ
60 A bacterium (n) ⇒ Bacteria (pl.n)	ə bækt'ɪəriəm bækt'ɪəriə	1 vi khuẩn Nhiều vi khuẩn
61 Disease (n) = ailment (n) Illness (n) = sickness (n)	di'zi:z = 'eɪlmənt 'ɪlnəs = 'sɪknəs	Bệnh tật, sự ốm yếu
62 Living organism = Living creature	'lɪvɪŋ 'ɔ:gənɪzəm = 'lɪvɪŋ 'kri:tʃə	Sinh vật sống
63 Infect (v) Infectious (a) = contagious (a) = communicable (a) Infection (n) = contagion (n)	in'fekt in'fekʃəs = kən'teɪdʒəs = kə'mju:nɪkəbl in'fekʃn = kən'teɪdʒən	Lây nhiễm, lây lan Truyền nhiễm (a) Sự lây nhiễm
64 Food poisoning	fu:d 'pɔɪzənɪŋ	Ngộ độc thực phẩm
65 Antibiotics (n)	,æntɪbaɪ'ɒtɪks	Kháng sinh

GLOBAL SUCCESS 11

66.Tiny (a) >< huge (a)	'taɪni hju:dʒ	Nhỏ >< lớn
67.Germ (n) # gem (n)	dʒɜ:m # dʒem	Mầm bệnh # đá quý, viên ngọc
68.Cause (v) = lead TO = result IN = bring ABOUT	kɔ:z = led tu = ri'zʌlt ɪn = brɪŋ ə'baʊt	Gây ra, dẫn đến
69.A wide range OF	ə ,waɪd reɪndʒ ɒv	Nhiều, phạm vi rộng
70.Common (a) >< uncommon (a)	'kɒmən ən 'kɒmən	Thông thường >< không phổ biến
71.Serious (a) = severe (a)	'sɪəriəs = si'viə	Nghiêm trọng
72.Cell (n)	sel	Tế bào

ST T	STRUCTURES & COLLOCATIONS & IDIOMS	TRANSCRIPTION	MEANING
1.	Work out	wɜ:k	Tập thể dục
2.	Stay healthy	steɪ 'heɪlθi	Sống khỏe
3.	Keep fit	kip fit	Giữ dáng
4.	Give up	ɡɪv ʌp	Từ bỏ
5.	Stay up	steɪ ʌp	Thức
6.	Under the weather = off color >< in the pink	'ʌndər ðə 'weðər = ɔf 'kʌlər >< ɪn ðə pɪŋk	Bị ốm >< Khỏe mạnh
7.	Stop + Ving Stop + to V	stɒp	Dừng/ ngừng hẳn/ từ bỏ việc gì đó Dừng lại để làm gì
8.	Prefer sb/ st/ Ving TO sb/ st/ Ving = would prefer to V RATHER THAN V = would rather V THAN V	prə'fɜ: = wəd prə'fɜ: = wəd 'ræðər	Thích ai/ cái gì/ làm gì HƠN ai/ cái gì/ làm gì KHÁC Thích làm gì HƠN làm gì KHÁC Thích làm gì HƠN làm gì KHÁC
9.	Be full OF ~ be crowded WITH ~ be packed WITH ~ filled WITH	fu:l ʌv ~ 'kraʊdəd ~ pækt ~ fɪld	Đầy, nhiều ...
10.	S + spend + time/ money + Ving = It takes + sb + time/ money + to V	es spend taɪm 'mʌni = ɪt teɪks taɪm 'mʌni	Ai đó dành + thời gian/ tiền bạc vào việc gì = Ai đó mất bao nhiêu thời gian/ tiền vào việc gì
11.	Take/ do/ get + exercises	teɪk dʊ get 'eksə'saɪzəz	Tập thể dục
12.	The key TO st	ðə ki	Chìa khóa/ giải pháp CHO việc gì
13.	Visit + sb/st = pay a visit TO sb/st = pay sb/st a visit	'vɪzət = peɪ 'vɪzət əs = peɪ 'vɪzət	Thăm ai/ nơi nào
14.	Be good FOR >< Be bad FOR # be good AT >< be bad AT	ɡʊd >< bæd # ɡʊd æt >< bæd æt	Tốt cho ai >< không tốt cho ai Giỏi về môn gì >< kém về môn gì
15.	Enjoy + Ving	en'dʒɔɪ	Thích làm gì
16.	Suffer FROM	'sʌfər	Chịu đựng điều gì/ bệnh gì
17.	Look AT	lʊk æt	Nhìn
18.	Pay attention TO = take notice OF	peɪ ə'tenʃən = teɪk 'nəʊtəs ʌv	Chú ý

	= focus ON = Concentrate ON	= 'fɒskəs ən = 'kənsən, treit ən	Tập trung
19.	Avoid Ving	ə'vɔɪd	Tránh làm gì
20.	Remember to V Remember Ving	rɪ'membər	Nhớ phải làm gì Nhớ đã làm gì trong quá khứ
21.	Forget to V Forget VING	fər'get	Quên phải làm gì Quên đã làm gì trong quá khứ
22.	Give OFF = emit (v) + (light/ gas ...) >< tak IN = absorb (v)	gɪv ɔf = i'mɪt (laɪt gæs ...) >< tæk ɪn = əb'zɔrb	Thải ra, phát ra Hấp thụ, thẩm thấu, tiếp thu
23.	Prevent sb FROM Ving	pri'vent	Ngăn cản ai làm gì
24.	Fall asleep # feel sleepy	fɔl ə'slɪp # fɪl 'slɪpi	Ngủ thiếp đi Cảm thấy buồn ngủ
25.	Try + to V Try + Ving/ st	traɪ	Cố gắng làm gì Thử làm gì/ thử cái gì
26.	Give instruction	gɪv ɪn'strʌkʃən	Đưa ra sự hướng dẫn
27.	Do star jumps	dʊ stɑː dʒʌmps	Nhảy sao
28.	Do squats	dʊ skwʌts	Tập squats
29.	Run on the spot	rʌn ən ðə spɒt	Chạy tại chỗ
30.	Cut down on = reduce (v) = decrease (v) + O S + reduce/ decrease/ decline/ go down (không có O)	kʌt daʊn ən = rə'dʊs = 'di,kris ɛs rə'dʊs 'di,kris di'klaɪn ɡəʊ daʊn	Làm giảm cái gì Chủ ngữ + giảm (không có tân ngữ phía sau)
31.	Help sb V/ to V = assist (v) Help sb with st	help = ə'sɪst	Giúp đỡ ai làm gì Giúp đỡ ai việc gì
32.	Bring sb with st	briŋ	Mang theo cái gì
33.	How about/ What about + Ving = Let's V ...? = Shall we V ...? = Why don't we V ...?	haʊ ə'baʊt wʌt ə'baʊt = lets = ʃəl wi = waɪ doʊnt wi	Thế còn làm việc này thì sao? Chúng ta hãy cùng
34.	Thank sb FOR st/ Ving	θæŋk	Cảm ơn ai vì điều gì
35.	Lend sb st Borrow st FROM sb	lend 'bɔːrɒ	Cho ai mượn cái gì Mượn cái gì từ ai
36.	Suggest + Ving Suggest that S + should V	səg'dʒest səg'dʒest ðæt ɛs ʃʊd	Đề xuất làm gì Đề xuất ai đó làm gì
37.	Remind sb to V Remind sb OF sb/st/ Ving	rɪ'maɪnd rɪ'maɪnd ʌv	Nhắc nhở ai làm gì Gợi cho ai nhớ về ai/ điều gì
38.	Be pleased WITH = be satisfied/ contented WITH	plɪzd = 'sætə,saɪd kən'tentəd	Hài lòng với
39.	Accept to V >< refuse to V	æk'sept >< rɪ'fjuːz	Chấp nhận làm gì Từ chối làm gì
40.	(Dress) formally (adv) (Dress) informally (adv)	(dres) 'fɔrməli (dres) ɪn'fɔrməli	(ăn mặc) một cách trang trọng (ăn mặc) không trang trọng

GLOBAL SUCCESS 11

41.	(thank/ book) + in advance	in əd'væns	(cảm ơn/ đặt ...) trước
42.	Offer st TO sb Offer sb st	'ɔfər	Cung cấp cái gì cho ai Cung cấp cho ai cái gì
43.	Respond (v) TO st Response (n) TO st Responsive (a) TO st	rɪ'spɑns rɪ'spɑnsɪv	Đáp lại, phản hồi lại Sự phản hồi Phản hồi lại
44.	Be different FROM = differ FROM >< Be similar TO	'dɪfərənt = 'dɪfər >< 'sɪmələ	Khác so với Giống với
45.	Give sb a hand = do sb a favour = help sb	gɪv hænd = dʊ fəvər = help	Giúp đỡ ai
46.	Use st to V Use st FOR Ving	jʊz	Sử dụng cái gì để làm gì
47.	get over = recover from	get 'oʊvər = rɪ'kʌvər	Vượt qua, Phục hồi
48.	go off	gəʊ ɔf	Ôi thiu, bị hỏng
49.	lie down	laɪ daʊn	Nằm xuống
50.	put on (weight)	pʊt ɒn (weɪt)	Tăng cân
51.	on a diet	ɒn 'daɪət	Ăn kiêng
52.	Be addicted to	ə'dɪktəd	Nghiện
53.	Be allergic to	ə'lɜ:dʒɪk	Dị ứng đối với
54.	die from/of	daɪ frɒm	Chết vì bệnh gì
55.	a cure for	kjʊər	phương pháp điều trị cho bệnh gì
56.	a recipe for	'resəpi	Cách nấu món gì

B. GRAMMAR
QUÁ KHỨ ĐƠN & HIỆN TẠI HOÀN THÀNH
1. Simple past (Quá khứ đơn)
A. Với động từ "to be":

(+) S + was/ were + O

(-) S + wasn't/ weren't + O

(?) Was/ were (not) + S + O?

B. Với động từ "to do":

(+) S + Ved + O

(-) S + didn't + V + O

(?) Did (not) + S + V + O?

Uses (Cách sử dụng)

• Điều tả hành động đã xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ.

 Ex: - I **saw** a movie yesterday.

 - Last year, I **traveled** to Japan.

• Diễn tả một chuỗi các hành động liên tiếp xảy ra trong quá khứ.

 Ex: - I **finished** work, **walked** to the beach and **found** a nice place to swim.

 - **Did** you add flour, pour the milk and then add the eggs?

C. Adverbs (Trạng ngữ nhận biết)

• Yesterday, ago, in + năm/ tháng trong quá khứ, last...

D. Một số lưu ý đối với thi quá khứ đơn:

• Quy tắc thêm "ed" với động từ thường: **Hầu hết động từ** được thêm "ed" để biến thành động từ dạng quá khứ.

Ex: work - worked, visit - visited

• Một vài động từ **kết thúc bằng phụ âm "y"** thì biến "y" thành "i" rồi thêm "ed" để biến thành dạng động từ quá khứ.

Ex: study - studied, carry - carried

• Một vài động từ có dạng 1:1:1 (**1 phụ âm + 1 nguyên âm + 1 phụ âm**) thì ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "ed".

Ex: plan - planned, fit - fitted

*** Cách phát âm đối với động từ có đuôi "ed":**

Đúng nhất: Theo phiên âm quốc tế, khi -ED đứng sau các âm sau sẽ được phát âm như sau:

Phát âm của -ED	Các âm trước -ED							
/ɪd/	/t/				/d/			
/t/	/k/	/f/	/p/	/ʃ/	/tʃ/	/s/	/t/	/θ/
/d/	Các nguyên âm và phụ âm còn lại							

Mẹo vặt: (Không đúng 100%): **sáng sớm xe sh chạy khắp phố phường**

s, x, ce, sh, ch, k, p, f

Phát âm của -ED	Các âm trước -ED											
/ɪd/	t						d					
/t/	P	x	ce	f	ch	sh	*gh	s	*th	ph	k	
/d/	Các nguyên âm và phụ âm còn lại											

Ex:

/ɪd/	wanted, needed, demanded, suggested, mended, hated, visited, ...
/t/	walked, liked, stopped, raped, washed, watched, laughed, sentenced, rated, breathed, stated, looked, cooked, sniffed, missed, mixed...
/d/	played, studied, changed, matched, decreed, ...

Note:

- Khi *th phát âm là /θ/ thì -ed mới phát âm là /t/ như breathed, ...
- Khi *th phát âm là /ð/ thì -ed có phát âm là /d/ như bathed, ...
- Khi *gh phát âm là /f/ thì -ed phát âm là /t/ như laughed, coughed, ...
- Khi *gh là âm câm thì -ed phát âm là /d/ như ploughed, ...
- Khi *s phát âm là /z/ thì -ed thường được phát âm là /d/ như praised, chased, raised...
- Khi *s phát âm là /s/ thì -ed thường được phát âm là /t/ như: passed, increased, crossed ...

Ngoại lệ:

- Một số tính từ sau có cách phát âm của -ed là /ɪd/: naked /'neɪkɪd/, learned /'lɜ:nɪd/, aged /eɪdʒɪd/, beloved /bɪ'ləvɪd/, blessed /'blesɪd/, crooked /'krʊkɪd/, ragged /'ræɡɪd/, sacred /'seɪkrɪd/, wretched /'retʃɪd/, ...

- Phần ngoại lệ: Có một chữ có -ed tận cùng được phát âm là /əd/. Chữ đó là hundred /'hʌndrəd/

2. Perfect present (Hiện tại hoàn thành)

(+) S + have/ has Vpp...

(-) S + haven't/ hasn't Vpp ...

(?) Have/ Has (not) + S + Vpp ...?

Uses (Cách sử dụng)

• Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại hoặc liên quan đến hiện tại

Ex: - I **have lost the key since yesterday**

• Diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ.

Ex: - I have seen this film several times

• Diễn tả một kinh nghiệm cho tới thời điểm hiện tại (thường dùng trạng từ ever)

Ex: - This is the most interesting film I **have ever seen**

- I **have read** this book **since** 9a.m. Its ending is good
- I **have waited** you **for** half an hour. Now I quit
- I **have never seen** a prettier girl than her.
- I **have already finished** my homework.
- I **have just come** back from school.
- I **haven't had** a presentation **yet**.

C. Adverbs (Trạng ngữ nhận biết)

- **just** = **recently** = **lately**: gần đây, vừa mới

- **already**: đã rồi

- **ever**: đã từng

- **never ... before**: chưa từng, không bao giờ

- **for + khoảng thời gian**: trong khoảng (for a year, for a long time, ...)

- **since + mốc thời gian**: từ khi (since 1992, since June, ...)

- **yet**: chưa (dùng trong câu phủ định và câu hỏi)

- **so far = until now = up to now = up to the present**: cho đến bây giờ

- **for / over / in / during + the last / past + few + days / months / years ...**: trong suốt những ngày / tháng ... qua

C. EXERCISES

Ex 1. Circle A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| 1. A. <u>h</u> ealthy | B. <u>f</u> itness | C. <u>st</u> rength | D. <u>m</u> ental |
| 2. A. <u>h</u> ealth | B. <u>e</u> nthusiasm | C. <u>st</u> rength | D. <u>w</u> ithout |
| 3. A. <u>m</u> uscle | B. <u>s</u> uffer | C. <u>y</u> ogh <u>u</u> rt | D. <u>i</u> nstr <u>u</u> ct |
| 4. A. <u>f</u> resh | B. <u>d</u> iet | C. <u>f</u> lesh | D. <u>e</u> xercise |
| 5. A. <u>y</u> oga | B. <u>f</u> atty | C. <u>b</u> alance | D. <u>h</u> abit |
| 6. A. <u>c</u> hanged | B. <u>s</u> tayed | C. <u>h</u> appened | D. <u>s</u> topped |
| 7. A. <u>p</u> ieces | B. <u>m</u> uscles | C. <u>d</u> ecades | D. <u>l</u> abels |
| 8. A. <u>a</u> che | B. <u>c</u> hip | C. <u>c</u> hoose | D. <u>c</u> heese |
| 9. A. <u>f</u> lesh | B. <u>m</u> uscle | C. <u>s</u> ugar | D. <u>f</u> ish |
| 10. A. <u>i</u> ngredient | B. <u>n</u> utrient | C. <u>v</u> itamin | D. <u>m</u> ineral |

Ex 2. Circle A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|------------------|--------------|-------------|-------------|
| 11. A. healthy | B. problem | C. mental | D. amount |
| 12. A. lifestyle | B. frequent | C. injure | D. balance |
| 13. A. device | B. treatment | C. muscle | D. movement |
| 14. A. replace | B. proper | C. instruct | D. routine |